

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 05-3-2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi  
con, nợ chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lâm Ngọc Tuyền**.

*Các Thẩm phán:* 1/ Bà **Lưu Thị Thu Thủy**;

2/ Bà **Trần Thị Thu Hằng**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lâm Hữu Nghĩa** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 299/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị Bé M**, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã B2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** Anh **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh **Trần Văn H1**, sinh năm 1973 (có mặt);

2. Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1970 ( vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1966 ( vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 7, xã B2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1979 ( vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

5. Ngân hàng chính sách xã hội.

Trụ sở: Số 169 L, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông **Dương Quyết T** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn Văn D** – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã G.

*Ủy quyền lại:* Bà Trần Thị Kim P, Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã G (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 01 P, Khu phố 1, Phường 2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền số 133/QĐ-NHCS ngày 09/7/2019)

*Người kháng cáo:* Bị đơn anh **Nguyễn Minh H**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm;*

*Nguyên đơn chị Trần Thị Bé M trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 2007, chị M với anh H tổ chức lễ cưới, sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian sống chung, chị M với anh H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị M yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị M với anh H có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 13/4/2010 và Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 16/8/2016, cháu Th đang sống chung với chị M, cháu T đang sống chung với anh H, đi học tại Ấp B, xã B1. Chị M yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi cháu Th; giao cháu T cho anh H tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian còn sống chung, chị M có mượn của chị Trần Thị B 05 chỉ vàng 24kr; mượn của chị Trần Thị P 6.500.000 đồng, nợ chị Lê Thị N số tiền hụi 12.000.000 đồng, mượn anh H 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng SJC và nợ tiền mua phân thuốc bảo vệ thực vật số tiền 40.959.000 đồng. Các số nợ nêu trên là để trả nợ riêng cho anh H, nên chị M yêu cầu anh H trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn anh Nguyễn Minh H trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 2007, anh H và chị M tổ chức lễ cưới, sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Trong thời

gian sống chung anh H và chị M có phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, anh H và chị M đã ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Chị M yêu cầu ly hôn, anh H đồng ý ly hôn chị M.

Về con chung: Anh H với chị M có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 13/4/2010 và Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 16/8/2016, cháu Th đang sống chung với anh H, đang đi học tại Ấp B, xã B1; cháu Th đang sống chung với chị M. Anh H yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu T; giao cháu Th cho chị M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung. Sau khi kết hôn với chị M, anh H về sống bên gia đình của chị M. Các khoản vàng, tiền nợ mà chị M trình bày đã vay mượn bên người thân bên gia đình của chị M, anh H không biết. Anh H không có mượn vàng, tiền của anh H1, chị P, chị B; không có tham gia góp hụi với chị N; không có mua phân thuốc bảo vệ thực vật của anh H1. Anh H không đồng ý trả các khoản nợ nêu trên. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Trần Văn H1 trình bày:*

Về tiền vay: Ngày 12/8/2017 âm lịch, anh H1 cho chị M và anh H mượn 5.000.000 đồng; đến ngày 23/9/2017 âm lịch, anh H1 cho chị M và anh H mượn tiếp 15.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Chị M và anh H đóng tiền lãi được vài tháng thì ngưng, không nhớ số tiền lãi chị M, anh H đã đóng là bao nhiêu; đồng thời chị M và anh H có mượn của anh H1 02 chỉ vàng SJC, cho đến nay anh H, chị M chưa trả.

Về tiền nợ mua phân thuốc bảo vệ thực vật; Chị M và anh H mua phân thuốc trừ sâu của đại lý anh H1 nhiều lần; hiện nay còn nợ số tiền 40.959.000 đồng chưa trả.

Tổng số tiền chị M và anh H nợ anh H1 là 60.959.000 đồng và 02 chỉ vàng SJC. Nay chị M và anh H ly hôn, anh H1 yêu cầu chị M và anh H trả lại cho anh H1 60.959.000 đồng và 02 chỉ vàng SJC, không có lãi; yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N trình bày:*

Trong thời gian chị M và anh H sống chung, chị M có tham gia góp hụi một phần hụi 2.000.000 đồng/tháng do chị N làm thảo hụi; chị M đã hốt tiền hụi; chị M và anh H có đóng hụi chết cho chị N, nhưng hiện nay còn nợ chị N 12.000.000 đồng, hụi đã mãn. Nay chị M và anh H ly hôn, chị N yêu cầu chị M và anh H trả lại cho chị N số tiền hụi 12.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Trần Thị B trình bày:*

Trong thời gian chị M và anh H sống chung, chị M và anh H có mượn của

chị B 05 chỉ vàng 24kr, hiện nay chưa trả. Nay chị M và anh H ly hôn, chị B yêu cầu chị M và anh H trả lại 05 chỉ vàng 24kr ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Trần Thị P trình bày:*

Trong thời gian chị M và anh H còn sống chung, chị M và anh H có mượn của chị P 6.500.000 đồng, hiện nay chưa trả.

Nay chị M và anh H ly hôn, chị P yêu cầu chị M và anh H trả lại 6.500.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:*

Ngân hàng không tham gia khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị M và anh H trong vụ án ly hôn, nếu sau này chị M không thực hiện hợp đồng, Ngân hàng sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 299/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 471; khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật Thi hành án dân sự,

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bé M với anh Nguyễn Minh H.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 13/4/2010 cho anh H tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 16/8/2016 cho chị M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị M, anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Trần Văn H1.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H1 01 (một) chỉ vàng SJC và số tiền 30.479.500 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H1 01 (một) chỉ vàng SJC và số tiền 30.479.500 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Lê Thị N.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị N số tiền hui 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả chị Lê Thị N số tiền hui 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Trần Thị B.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 02 (hai) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kr ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 02 (hai) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kr ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Trần Thị P.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị P số tiền 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị P số tiền 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/9/2019 bị đơn anh Nguyễn Minh H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng anh H không đồng ý trả nợ cho anh H1, chị N, chị P, chị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Bé M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Minh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh Trần Văn H1 giữ nguyên yêu cầu độc lập. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Minh H là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo anh Nguyễn Minh H, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị N, Trần Thị B, Nguyễn Thị P, Ngân hàng chính sách Xã hội vắng mặt lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Trần Thị Bé M khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi dưỡng con chung và giải quyết nợ chung. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, nuôi con, nợ chung là có căn cứ đúng quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn chị Trần Thị Bé M với bị đơn anh Nguyễn Minh H là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: đơn kháng cáo của anh Nguyễn Minh H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo: đơn anh Nguyễn Minh H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng anh H không đồng ý trả nợ cho anh H1, chị Nhi, chị P, chị B.

Trong thời gian còn sống chung vợ chồng, chị M trình bày chị có mượn của chị Trần Thị B 05 chỉ vàng 24kr; mượn của chị Trần Thị P 6.500.000 đồng, nợ chị Lê Thị N số tiền hụi 12.000.000 đồng, mượn anh H1 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng SJC và nợ tiền mua phân thuốc bảo vệ thực vật số tiền 40.959.000 đồng. Các số nợ nêu trên là để trả nợ riêng cho anh H, nên chị M yêu cầu anh H trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên. Anh H không thừa nhận các khoản nợ trên anh không có vay mượn gì.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Minh H thừa nhận anh có chơi cờ bạc và thiếu nợ số tiền 15.000.000 đồng, nhưng anh mượn của chị ruột của anh trả nợ, chị M không thừa nhận, anh H không chứng cứ gì chứng minh, ngoài ra anh H thừa nhận anh cầm xe Airblade là tài sản chung của vợ chồng với giá 22.000.000 đồng anh sử dụng hết số tiền 22.000.000 đồng cầm xe nhưng không chứng minh được sử dụng vào việc gì và bán xe Wave tài sản của vợ chồng với giá 13.000.000 đồng cũng sử dụng riêng cá nhân của anh H. Lời thừa nhận của anh H phù hợp với biên bản xác minh của ông Nguyễn Văn Đ trưởng ấp B và ông Nguyễn Văn M trưởng ấp B1 cung cấp thông tin cho rằng anh H có chơi cờ bạc gây ra nợ nần. Anh H cho rằng do chị M có quan hệ với người khác không đồng ý trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó các khoản nợ của chị Trần Thị B 05 chỉ vàng 24kr; mượn của chị Trần Thị P 6.500.000 đồng, nợ chị Lê Thị N số tiền hụi 12.000.000 đồng, mượn anh H1 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng SJC tiền mua phân thuốc bảo vệ thực vật số tiền 40.959.000 đồng chị M cho rằng vay mượn để trả nợ cờ bạc cho anh H là có căn cứ.

Anh H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[6]Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]Về án phí: do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, anh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 471; khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật Thi hành án dân sự.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Minh H.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 299/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bé M với anh Nguyễn Minh H.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 13/4/2010 cho anh H tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 16/8/2016 cho chị M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị M, anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Trần Văn H1.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H1 01 (một) chỉ vàng SJC và số tiền 30.479.500 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H1 01 (một) chỉ vàng SJC và số tiền 30.479.500 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Lê Thị N.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị N số tiền hui 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả chị Lê Thị N số tiền hui 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Trần Thị B.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 02 (hai) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kr ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 02 (hai) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kr ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Trần Thị P.

Buộc chị Trần Thị Bé M có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị P số tiền 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị P số tiền 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

#### 6. Về án phí:

- Chị M phải chịu 3.017.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị M đã nộp theo biên lai số 40016 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nên chị M còn phải nộp tiếp 2.717.000 đồng.

- Anh H phải chịu 2.717.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn lại cho anh H1 tiền tạm ứng án phí 2.255.000 đồng theo biên lai số 40164 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn lại cho chị B tiền tạm ứng án phí 445.000 đồng theo biên lai số 40125 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.



- Hoàn lại cho chị P tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 40126 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn lại cho N tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 40124 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- UBND xã B2, Tx G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Ngọc Tuyền**